CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí

Ngày 31/12/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.6%	**8.0%**	**2.6%**

DT thuần
Q4/24
529
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.0| 2.3%
YoY: ▲ 189| 55.5%

LN thuần
Q4/24
15.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.1| 682%
YoY: ▲ 32.3| 187%

LN sau thuế
Q4/24
12.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.02| 135%
YoY: ▲ 25.6| 191%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.0%
YoY: +/-▼ 7.6%

ROE
2024
7.7%
YoY: +/-▼ 16.3%

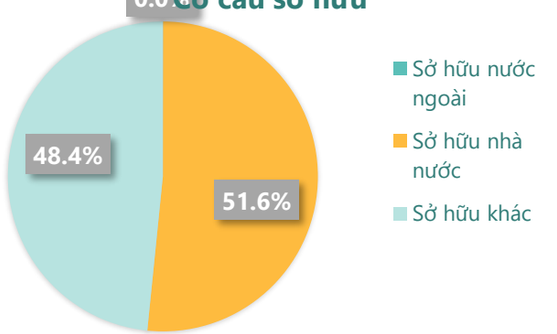
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,685 - 17,334
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	618
Số lượng CPLH (CP)	38,638,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,115
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.61
EPS	1,351
P/E	11.8

DT thuần
2024
1,907
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 468| 32.5%

LN thuần
2024
41.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼191| -82.0%

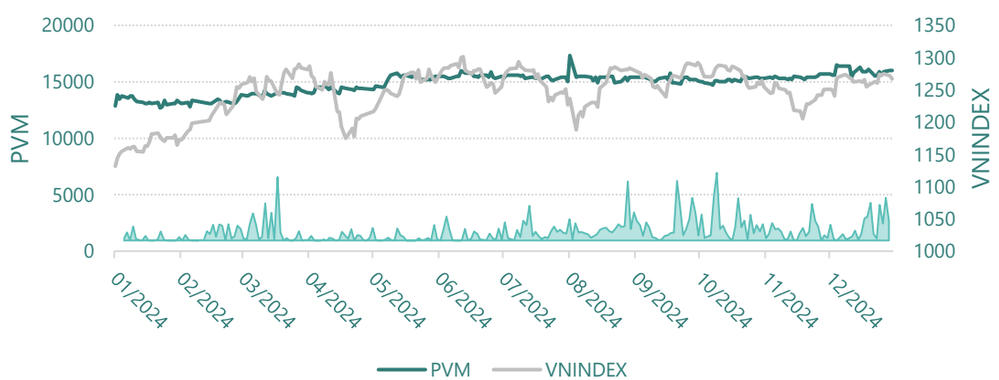
LN sau thuế
2024
55.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼89.8| -61.9%

Cơ cấu sở hữu

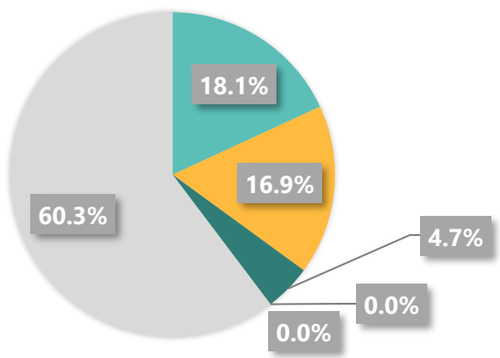


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



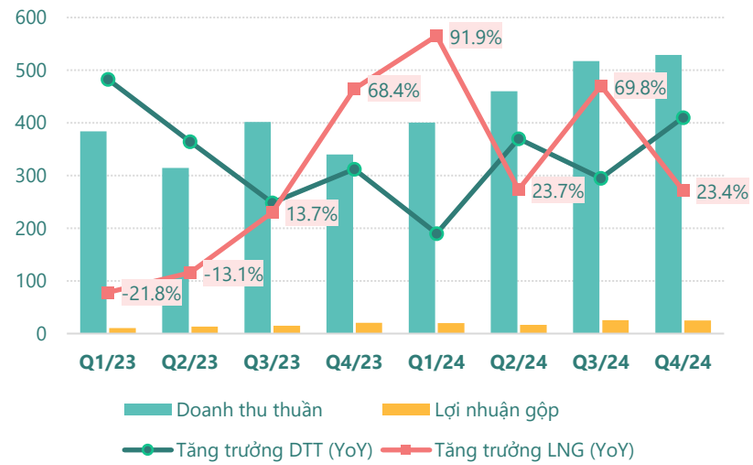
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

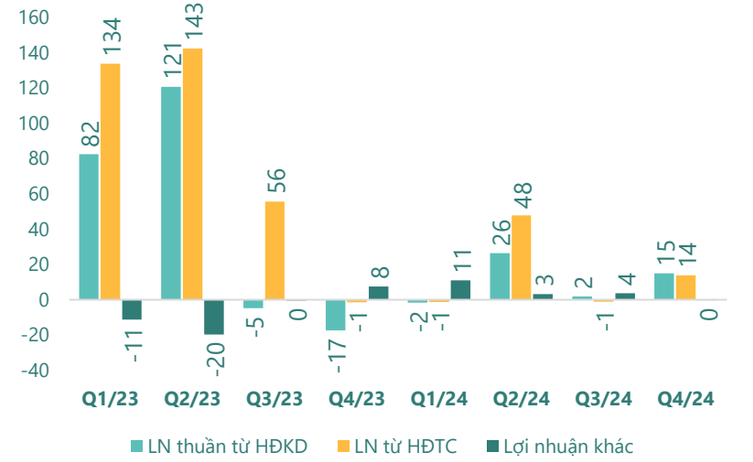
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



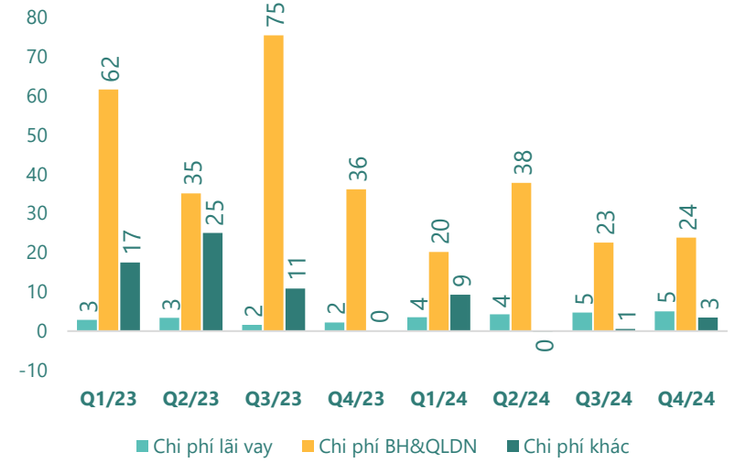
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



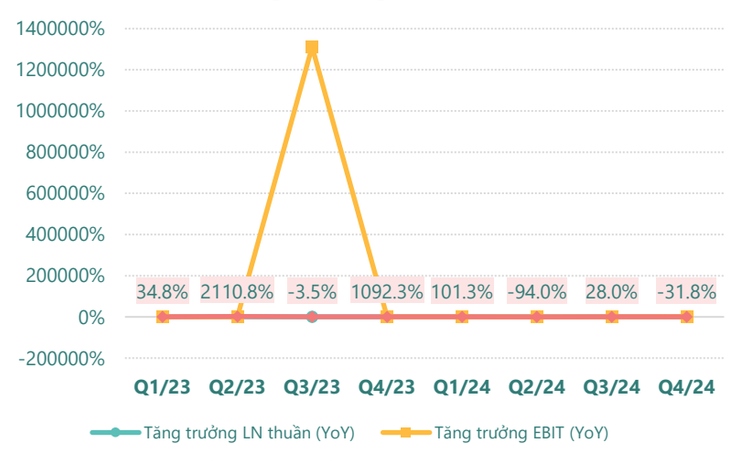
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



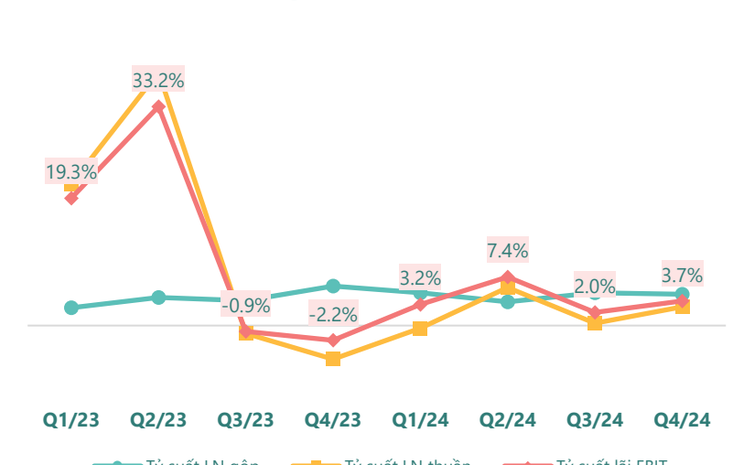
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



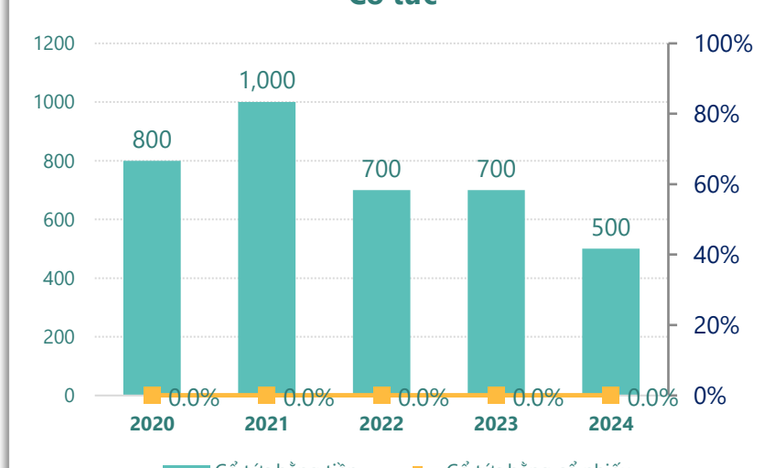
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

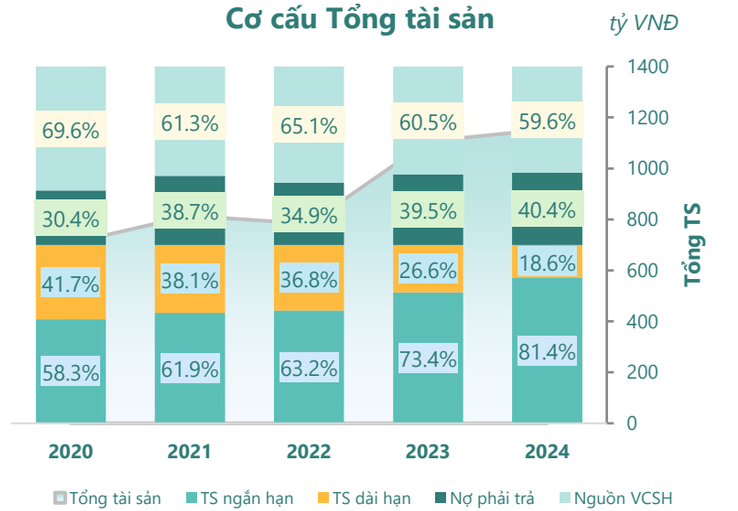
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

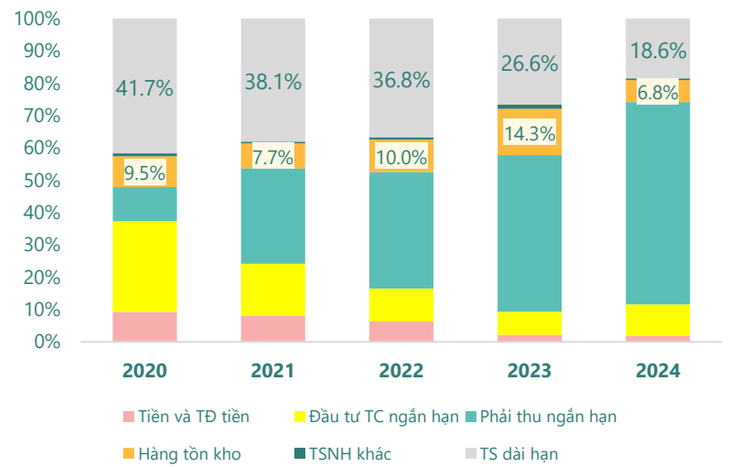
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



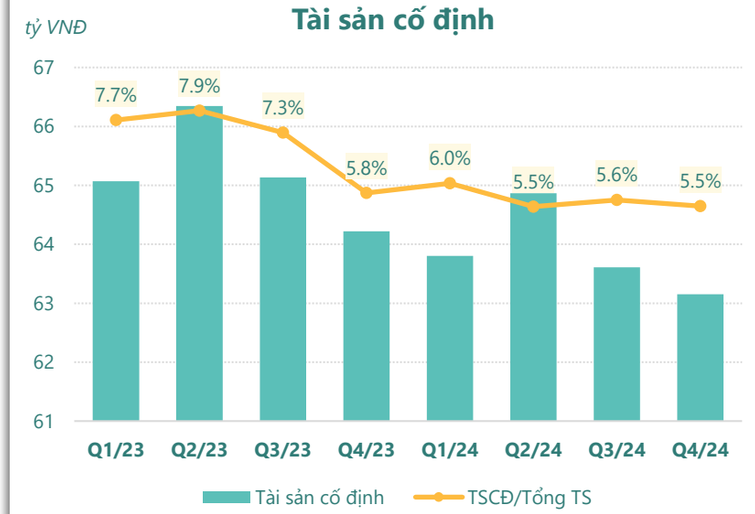
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



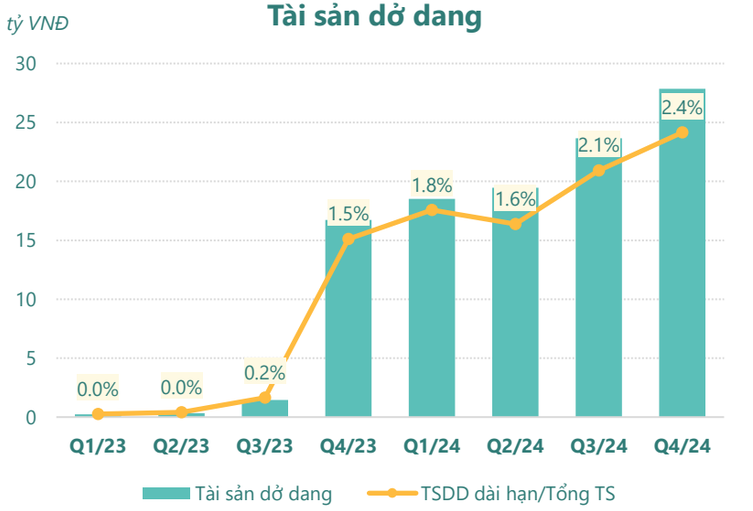
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



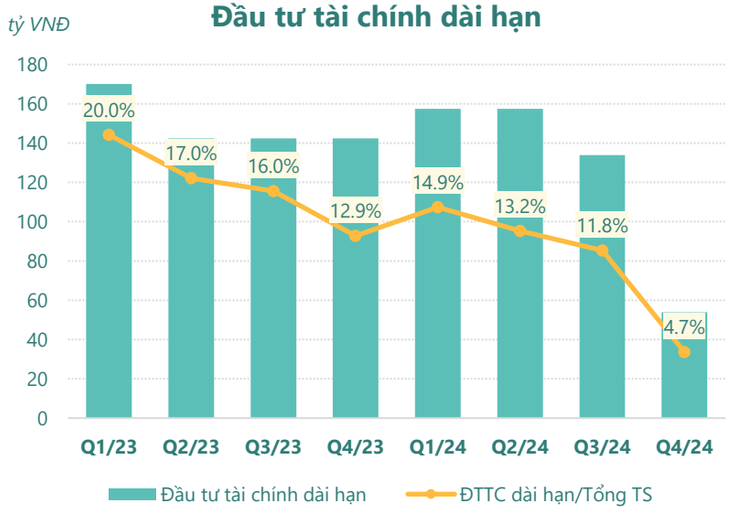
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



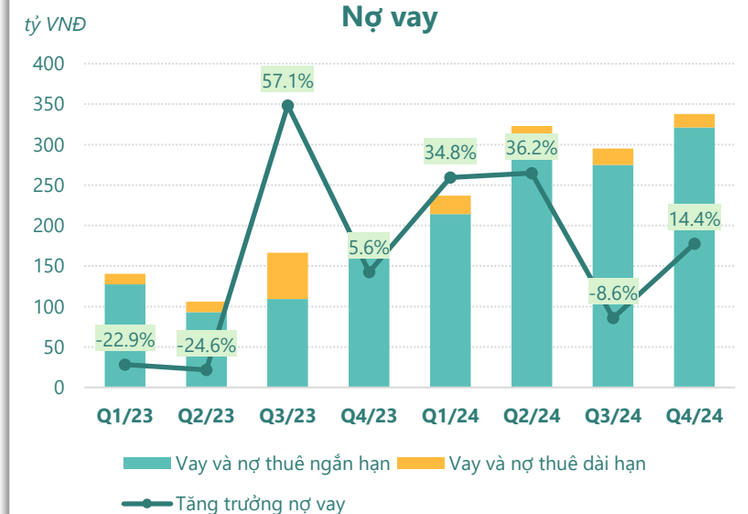
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

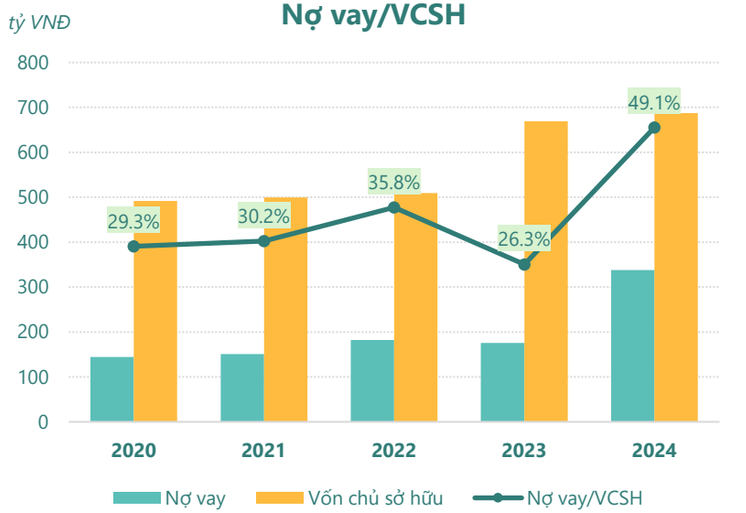
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

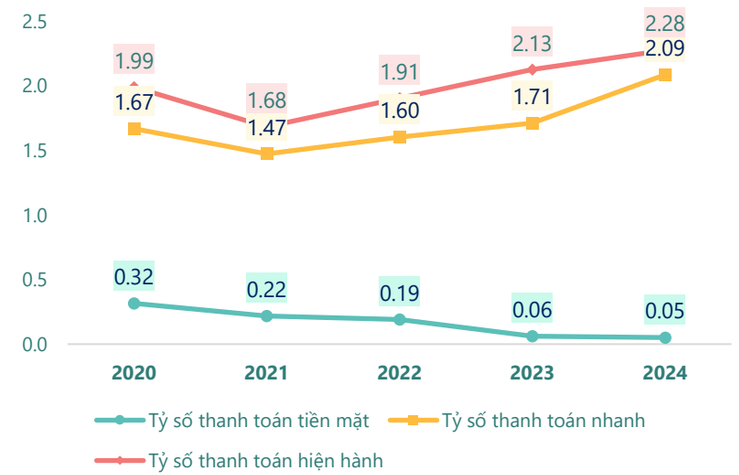
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



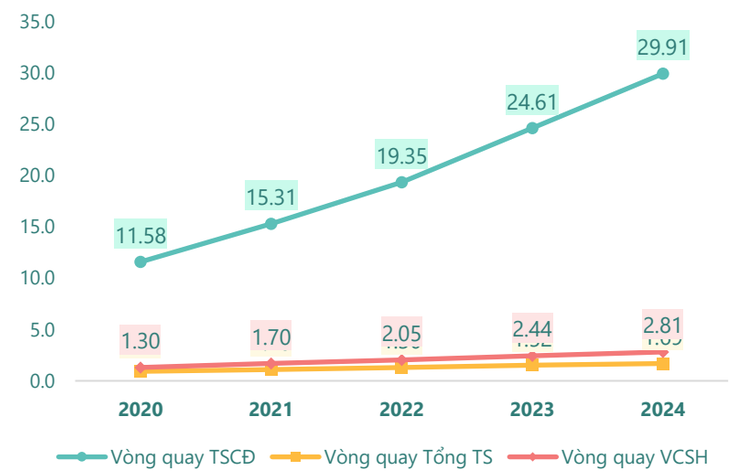
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



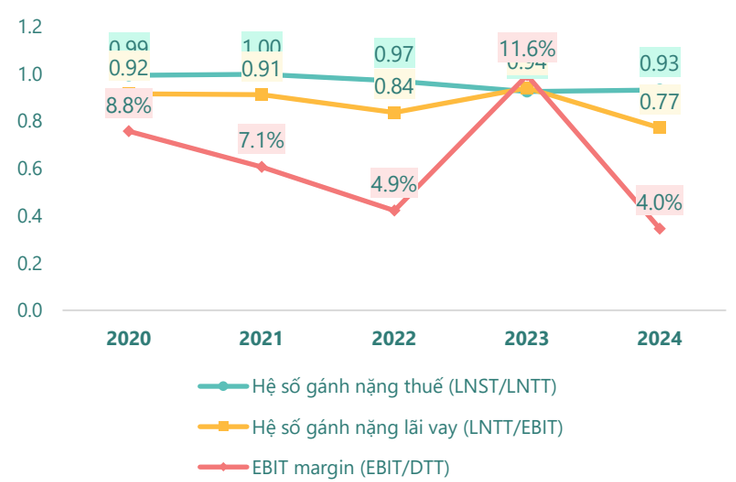
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



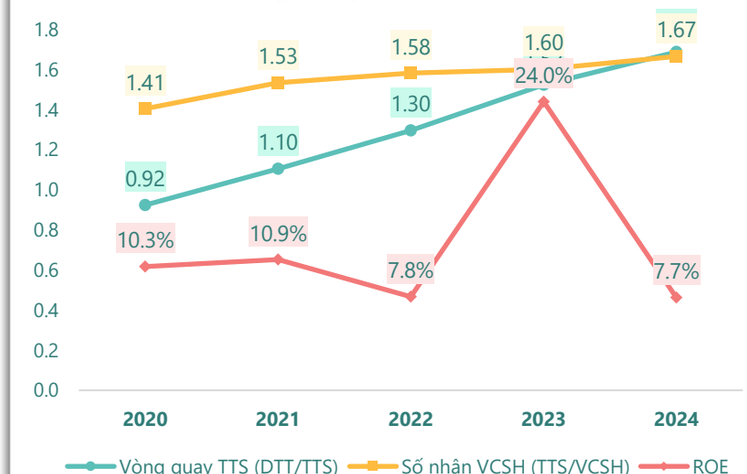
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



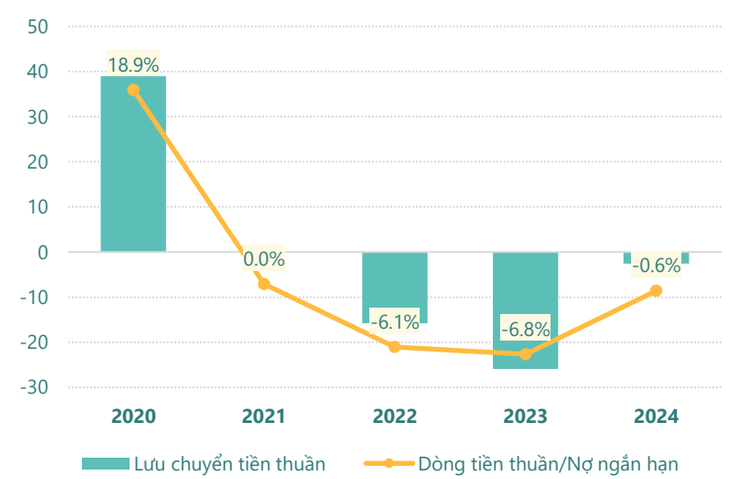
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**529**	**340**	**55.5%**	**1,907**	**1,439**	**32.5%**
Giá vốn hàng bán	504	319	57.9%	1,820	1,380	31.8%
Lợi nhuận gộp	25.1	20.3	23.6%	87.2	58.6	48.8%
Doanh thu HĐTC	18.8	2.52	648%	76.6	358	-78.6%
Chi phí TC	5.06	4.01	26.2%	17.6	27.7	-36.4%
Chi phí lãi vay	5.06	2.21	129%	17.5	9.98	75.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	17.6	22.6	-22.0%	68.1	64.4	5.8%
Chi phí QLDN	**6.24**	**13.5**	**-53.8%**	**36.4**	**91.8**	**-60.4%**
LN thuần từ HĐKD	15.0	-17.3	187%	41.8	233	-82.0%
Lợi nhuận khác	**-0.37**	**7.51**	**-105%**	**17.5**	**-75.9**	**123%**
LN trước thuế	14.6	-9.81	249%	59.3	157	-62.2%
Lợi nhuận sau thuế	**12.2**	**-13.4**	**191%**	**55.2**	**145**	**-61.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.0**	**-14.0**	**186%**	**52.2**	**141**	**-63.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-201	85.1	-42.8	-49.2	-12.1	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	118	-67.4	-13.6	-49.2	53.0	73.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	60.5	-23.2	60.5	86.5	-29.6	23.8
Tiền đầu kỳ	50.7	29.0	23.6	27.8	15.9	27.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-21.7**	**-5.38**	**4.16**	**-11.9**	**11.3**	**-6.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	29.0	23.6	27.8	15.9	27.2	21.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,154**	**1,106**	**4.3%**
Tài sản ngắn hạn	940	812	15.7%
Tiền và tương đương tiền	21.1	23.6	-10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	79.6	40.9%
Phải thu ngắn hạn	722	535	34.9%
Hàng tồn kho	78.4	159	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.86	15.0	-61.0%
Tài sản dài hạn	**214**	**294**	**-27.1%**
Phải thu dài hạn	59.7	57.7	3.4%
Tài sản cố định	63.2	64.3	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.9	16.7	66.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.8	142	-62.2%
Tài sản dài hạn khác	**9.58**	**12.6**	**-24.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	466	437	6.7%
Nợ ngắn hạn	**413**	**382**	**8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	321	168	91.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	108	-84.2%
Nợ dài hạn	53.8	55.0	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.5	7.78	112%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**687**	**669**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**687**	**669**	**2.7%**
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)